

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2011 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	132,355,057,334	121,596,256,702	132,355,057,334	121,596,256,702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		132,355,057,334	121,596,256,702	132,355,057,334	121,596,256,702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	83,704,266,911	78,703,677,727	83,704,266,911	78,703,677,727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		48,650,790,423	42,892,578,975	48,650,790,423	42,892,578,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,629,722,608	6,244,868,370	8,629,722,608	6,244,868,370
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	962,839,567	1,407,837,683	962,839,567	1,407,837,683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		369,392,936	876,534,758	369,392,936	876,534,758
8. Chi phí bán hàng	24		68,181,819	91,111,361	68,181,819	91,111,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,081,051,222	4,277,406,480	5,081,051,222	4,277,406,480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+ (21-22)-(24+25))	30		51,168,440,423	43,361,091,821	51,168,440,423	43,361,091,821
11. Thu nhập khác	31		51,040,052,866	51,578,826	51,040,052,866	51,578,826
12. Chi phí khác	32		48,139,233,763	4,291	48,139,233,763	4,291
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,900,819,103	51,574,535	2,900,819,103	51,574,535
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		54,069,259,526	43,412,666,356	54,069,259,526	43,412,666,356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11,290,887,737	6,738,099,700	11,290,887,737	6,738,099,700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42,778,371,789	36,674,566,656	42,778,371,789	36,674,566,656
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,556	3,048	3,556	3,048

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2011



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bảo

Nguyễn Việt Hòa